



CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

● TS. ĐỖ THỊ BÍCH LOAN

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

Công bằng xã hội (CBXH) là mục tiêu phát triển của Việt Nam, điều đó được thể hiện rõ qua các Nghị quyết của Đảng với quan điểm "tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội". Giáo dục là một trong những điều kiện bảo đảm công bằng và cơ hội phát triển cho mỗi cá nhân trong xã hội. Do vậy thực hiện CBXH trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt ở các vùng còn nhiều khó khăn đã trở thành mục tiêu trong chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam đến năm 2010. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi muốn cung cấp cho bạn đọc bức tranh về tinh hình thực hiện CBXH trong giáo dục, nhằm giúp cho các nhà quản lý và nghiên cứu giáo dục trong việc hoạch định chính sách phát triển giáo dục Việt Nam.

1. Sơ lược về khái niệm CBXH trong giáo dục ở Việt Nam

CBXH được hiểu là sự ngang nhau về phương diện liên quan đến mối quan hệ giữa công hiến và hưởng thụ. Đảm bảo CBXH có nghĩa là đảm bảo cho tất cả các nhóm người trong xã hội được hưởng một mức phúc lợi và dịch vụ cơ bản tối thiểu phù hợp với trình độ phát triển và khả năng đáp ứng chung của xã hội. Điều đó có nghĩa là CBXH không phải là sự cao bằng bình quân, mà có thể chấp nhận một sự chênh lệch hợp lý về phúc lợi xã hội được hưởng giữa nhóm tầng xã hội này với nhóm tầng xã hội khác. Quan điểm chung về CBXH là làm giảm đi sự chênh lệch trong phân phối phúc lợi xã hội giữa các nhóm tầng xã hội. Mục tiêu cuối cùng của CBXH là đảm bảo quyền được hưởng theo chuẩn tối thiểu phù hợp với điều kiện hiện tại của đất nước cho mọi người dân và khuyến khích từng nhóm tổ chức thực hiện dịch vụ xã hội đó ở mức cao hơn chuẩn trong khuôn khổ của pháp luật.

Giáo dục là một trong những điều kiện đảm bảo CBXH. Mục tiêu của CBXH trong giáo dục là đảm bảo quyền hưởng thụ theo chuẩn tối thiểu về giáo dục phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cho mọi người dân, đảm bảo cho mọi người dân được học tập đạt trình độ phổ cập theo quy định của mỗi quốc gia. Mọi công dân đều được quyền và có nghĩa vụ bình đẳng trong việc tiếp nhận và thực hiện sự chăm lo của Nhà nước từ lúc sinh ra cho tới độ tuổi học đạt chuẩn phổ cập đó. CBXH trong giáo dục còn bao gồm việc giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa giáo dục đại trà và giáo dục trọng điểm, giữa sự quan tâm đến quyền lợi giáo dục của

số đông và những ưu tiên dành cho những người có năng lực học tập đặc biệt, những người có đóng góp nhiều cho GD-DT.

Thực hiện CBXH trong giáo dục là tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người có nhu cầu học tập trong chế độ tuyển sinh vào các cấp, bậc học sau phổ cập, cũng như các loại hình và phương thức đào tạo của các bậc học đó. CBXH trong giáo dục còn được thể hiện trong việc thực hiện dân chủ, công khai trong hoạch định các chính sách giáo dục và đầu tư cho giáo dục, trong việc thực hiện các chế độ quy định đối với người học và giáo viên, cũng như khuyến khích các lực lượng xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

CBXH trong giáo dục có thể được thể hiện trong các vấn đề về giới, trong sự khác biệt về chi tiêu công giữa các vùng hoặc tỉnh, trong khả năng tiếp cận tinh theo thu nhập, theo vùng, miền, thành thị/nông thôn hoặc theo nhóm dân tộc. Cũng có thể là mối quan hệ giữa các đối tượng như phụ nữ có thu nhập thấp; có thể là người dân tộc hoặc ở các vùng khó khăn do đó bị chịu thiệt thòi và thiếu công bằng trong khả năng tiếp cận với giáo dục; các trẻ em nữ, trẻ em nghèo ở nông thôn, trẻ em dân tộc thiểu số và các dân tộc không nói tiếng phổ thông, trẻ em du canh, trẻ em tị nạn, trẻ em sống lang thang trên đường phố và những trẻ em có nhu cầu đặc biệt ít được đi học hơn những trẻ em khác...

Trong bài báo này chúng tôi chỉ đề cập đến việc thực hiện CBXH trong giáo dục được thể hiện trong cơ hội tiếp cận với giáo dục của các giới, các nhóm thu nhập, thành thị và nông thôn và các nhóm dân tộc.

2. Cơ sở pháp lý thực hiện CBXH trong giáo dục

Tư tưởng CBXH trong giáo dục đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh, khảng định khi Người nói "...chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tốt bắc là làm sao cho nước ta hoàn toàn độc lập, dân ta hoàn toàn được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành" và được quán triệt trong các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta sau cách mạng tháng Tám như chủ trương diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm.

Những tư tưởng về CBXH trong giáo dục đã tiếp tục được quán triệt và triển khai trong suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước, thông qua các nghị quyết của Đảng, các chủ trương, chính sách của Nhà nước,

Trong định hướng phát triển giáo dục - đào tạo thời kỳ CNH, HĐH, Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành TW khóa VIII đã chỉ rõ: "Thực hiện CBXH trong giáo dục - đào tạo. Tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Bảo đảm cho những người học giỏi phát triển tài năng".

Tại Điều 9, Luật Giáo dục (1998) đã ghi rõ "Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện CBXH trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, bảo đảm điều kiện để những người học giỏi phát triển tài năng. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật và đối tượng hưởng chính sách xã hội thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình" (1).

Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 28/12/2001 đã ghi rõ một trong những mục tiêu phát triển GD-ĐT Việt Nam là "Thực hiện CBXH trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn".

Để thực hiện các mục tiêu trên, Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách như: Các chính sách về đảm bảo chuẩn tối thiểu trong giáo dục (xoa mù chữ và phổ cập giáo dục); các chính sách về hỗ trợ tài chính (chính sách học bổng và tín dụng); chính sách đối với các nhóm xã hội đặc biệt (trẻ khuyết tật, trẻ cần sự bảo vệ đặc biệt); các chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển tài năng; các chính sách ưu tiên nữ; các chính sách khuyến khích phát triển hệ thống giáo dục.... Nhờ đó, trong những năm qua Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thực hiện CBXH trong giáo dục.

3. Tình hình thực hiện CBXH trong giáo dục ở Việt Nam

a. Tình hình thực hiện công bằng về giới trong cơ hội tiếp cận với giáo dục

Lần đầu tiên sự tiếp cận bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ đối với giáo dục được tuyên bố và khẳng định trong Hiến pháp ban hành năm 1946 với cam kết mạnh mẽ đối với việc tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục và các dịch vụ xã hội khác.

Số liệu qua các cuộc Điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình cho thấy tỷ lệ biết chữ dân số từ 10 tuổi trở lên đã tăng từ 6,6% (năm 1993) lên 89,5% (năm 1998) và 92,1% (năm 2002).

So sánh với một số nước trong khu vực, Việt Nam đã đạt thành tựu lớn về giáo dục cho cả phụ nữ và nam giới. Mặc dù GDP bình quân trên đầu người của Việt Nam còn thấp nhưng Việt Nam đã đạt được tỷ lệ biết đọc, biết viết cao đối với cả phụ nữ và nam giới nếu so với các nước đang phát triển (xem Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ biết đọc biết viết của người lớn ở Việt Nam và một số nước năm 2001

Nước	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (% dân số)			
	Chung	Nam (A)	Nữ (B)	Chênh lệch giới (A-B)
Việt Nam	92,7	94,5	90,9	3,6
Lào	65,6	76,8	54,4	22,4
Campuchia	69,35	80,5	58,2	22,3
Myanmar	85,05	89,1	81,0	8,1
Thái Lan	95,7	97,3	94,1	3,2
Bangladesh	40,35	49,9	30,8	19,1
Phi-lip-pin	95,15	95,3	95,0	0,3

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người 2003, UNDP (tỷ lệ biết chữ đối với dân số độ tuổi từ 15 trở lên)

Số liệu thống kê năm 2002 cho thấy ở Việt Nam các em gái trong tuồi đi học tiểu học đã nhập học là 90,0%, đạt 99,9% so với các em trai. Ở bậc THCS, sự bất bình đẳng thể hiện rõ rệt hơn ở tiểu học. Sự khác biệt giữa học sinh nữ và học sinh nam đã giảm mạnh từ 11% (năm 1993) xuống còn 6% (năm 1998) và chỉ còn 0,5% (năm 2002). Sự bất bình đẳng này tồn tại chủ yếu ở các vùng nông thôn, trong các nhóm thu nhập thấp và một vài dân tộc thiểu số như dân tộc H'mông, Bana, Xơ Đăng và Dao. Ở bậc THPT, tỷ lệ khác biệt giữa nam và nữ giảm từ 15% (năm 1993) xuống còn 11% (năm 1998) và 1,5% (năm 2002). Ở bậc cao đẳng, đại học, chênh lệch giữa nam và nữ trong tỷ lệ nhập học đúng tuổi giảm dần từ 1,1% (năm 1993) xuống 0,5% (năm 1998) và đến năm 2002 thì tỷ lệ học sinh nữ nhập học lại tăng hơn nam (0,7%).

Mặc dù Việt Nam đã có nhiều tiến bộ về bình đẳng giữa các giới tính, mức độ tiến bộ đạt được tạo thuận lợi cho học sinh nữ vẫn không đồng đều giữa các nhóm kinh tế - xã hội và văn hóa. Trong các nhóm nghèo, nông thôn và người dân tộc, nam giới và phụ nữ thường làm những loại công việc khác nhau, có khả năng tiếp cận và giải quyết vấn đề khác nhau, cũng như khả năng đưa ra quyết định cũng khác nhau. Phụ nữ thường bị đối xử bất bình đẳng. Các em gái gặp phải một loạt cản trở trong việc tiếp cận với giáo dục, chẳng hạn, khi việc cho trẻ em đi học làm ảnh hưởng đến lực lượng lao động trong gia đình thường các em gái phải chịu thiệt thòi và sẽ là những người cuối cùng trong gia đình được đến trường và là người đầu tiên bị bắt buộc bỏ học. Ngoài ra còn có một số

(Xem tiếp trang 27)

CÔNG BẰNG XÃ HỘI ...

(Tiếp theo trang 23)

bậc cha mẹ coi việc con gái đi học là một sai lầm vì rõ cuộc con gái họ cũng đi lấy chồng về làm dâu nhà khác. Chính vì vậy, ở một số vùng càng lên bậc học cao thì sự chênh lệch này càng lớn.

(Còn nữa)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Giáo dục, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998
2. Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010, NXB GD, 2002
3. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ dân cư năm 1993
4. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ dân cư năm 1998
5. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002
6. Bộ GD&ĐT - TT, Thông tin Quản lý giáo dục, Số liệu thống kê giáo dục, 2002
7. Bộ GD&ĐT - TT, Thông tin Quản lý giáo dục, Số liệu thống kê giáo dục 2003
8. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam, Hà Nội, 12/2003
9. Nguyễn Danh Bình, Đẩm bảo CBXH trong giáo dục - Một yếu tố cơ bản đảm bảo nguyên tắc công bằng và tiến bộ nhằm phát triển xã hội - Sản phẩm nhánh của đề tài Nhà nước KHXH03.06, Hà Nội, 1998.
10. Đỗ Thị Bích Loan, Vấn đề giới trong giáo dục cho mọi người ở Việt Nam, Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 5-2004.

SUMMARY

Generalization of the situation of realizing social equity in education in Vietnam at present and focus on some issues of social equity.